

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2025/HS-ST**
Ngày: 24-7-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Út Lệ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đàm Văn Nhạ

Ông Phạm Ngọc Huân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thùy Chung - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Mã Ngọc Cẩm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 16/2025/TLST-HS ngày 17 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo:

Chu Văn T (Tên gọi khác: Không có), sinh ngày 04 tháng 10 năm 1992 tại huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Tiểu khu T, xã N, tỉnh Thái Nguyên (Tiểu khu T, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn cũ); Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Triệu Văn L (đã chết) và bà Chu Thị P, sinh năm 1949; Bị cáo có vợ là Lý Thị H, sinh năm 1994, và 04 con, con lớn nhất sinh năm 2014, con nhỏ nhất sinh năm 2021.

Tiền án: 01: Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2022/HS-ST ngày 28/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 01 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Chấp hành xong ngày 07/6/2023, chưa được xóa án tích.

Tiền sự: Không.

Về nhân thân:

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 270/QĐ-XPHC, ngày 22/8/2022 của công an thị trấn V, phạt tiền 2.500.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản. Đến ngày 11/02/2025, được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 04/QĐ-XPHC, ngày 25/3/2024 của công an thị trấn V, phạt cảnh cáo về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Đã chấp hành xong, được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam từ ngày 15/4/2025 cho đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2, tỉnh Thái Nguyên (Trại tạm giam Công an tỉnh B cũ) (Có mặt).

* *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Sầm Đức T1 - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm T3, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

* *Bị hại:* Chị Bàn Thị Hồng T2, sinh năm 1986, nghề nghiệp: Lao động tự do - Địa chỉ: Tiểu khu T, xã N, tỉnh Thái Nguyên (Tiểu khu T, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn cũ) (Có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Lý Thị H, sinh năm 1994, nghề nghiệp: Lao động tự do - Địa chỉ: Tiểu khu T, xã N, tỉnh Thái Nguyên (Tiểu khu T, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn cũ) (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

* *Người làm chứng:*

Anh Phạm Văn A, sinh năm 1989 - Địa chỉ: T, xã N, tỉnh Thái Nguyên (T, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn cũ) (Vắng mặt).

Anh Trương Văn C, sinh năm 1987 - Địa chỉ: T, xã N, tỉnh Thái Nguyên (T, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn cũ) (Vắng mặt).

Chị Đặng Thị C1, sinh năm 1988 - Địa chỉ: Tiểu khu T, xã N, tỉnh Thái Nguyên (Tiểu khu T, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn cũ) (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 10 giờ ngày 11/02/2025, Chu Văn T cùng vợ là Lý Thị H, anh Bàn Văn L1, Bàn Tiến H1, Triệu Đức H2, Bàn Văn C2 rủ nhau ăn uống tại khu vực đồi thuộc tiểu khu T, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, chị H gọi điện thoại rủ chị Bàn Thị Hồng T2 đến tham gia cùng. Sau khi nhận được điện thoại, chị T2 một mình điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại SIRIUS, biển số đăng ký (BSĐK) 97B1-..., đi từ nhà đến đường đất cách vị trí uống rượu khoảng 200 mét, chị T2 dừng đỗ xe, đặt 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu REALME, loại C51, màu xanh ngọc nhật, màn hình cảm ứng vào trong cốp xe, đóng khóa cốp xe lại rồi lên cùng mọi người. Khoảng một lúc sau có chị Đặng Thị C1 cũng đến tham gia cùng.

Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, do đã uống hết rượu nên Chu Văn T một mình điều khiển xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại WAVE RSX, BSĐK 97H1-... (xe của vợ T là chị Lý Thị H) về nhà để lấy thêm rượu. Khi quay lại, T dừng đỗ xe ở đường đất gần địa điểm ăn uống rồi đi vệ sinh. Khi đó, T nhìn thấy mô tô của chị T2 đang đỗ ở đường đất, quan sát thấy xung quanh không có người, T đến gần chiếc xe, tay phải lấy từ trong túi quần phía trước bên phải 01 chiếc chìa khóa bằng kim loại, đã bị rỉ sét (chìa khóa của xe mô tô nhãn hiệu HUNDA, BSĐK 11Z1-6505, xe của chị H, đã cũ hỏng lâu ngày không sử dụng được để tại nhà T), cắm vào ổ khóa cốp xe và vặn mở được khóa. T nhìn trong cốp thấy 01 chiếc điện thoại di động của chị T2 (có đặc điểm như đã nêu ở trên), T dùng tay phải cầm chiếc

điện thoại di động lên, tắt nguồn điện thoại rồi để vào túi áo khoác phía trong bên trái T đang mặc trên người, đóng cốp xe lại, rút chiếc chìa khóa ra để vào túi quần bên phải. Sau đó, T tiếp tục lên ăn uống cùng mọi người.

Đến khoảng 16 giờ cùng ngày, mọi người ăn uống xong cùng nhau dọn dẹp rồi đi về. Lúc này chị T2 và chị C1 đi bộ xuống vị trí để xe mô tô của chị T2. Khi đến nơi, chị T2 mở cốp xe ra thì phát hiện chiếc điện thoại di động để trong cốp xe đã mất. Chị T2 và chị C1 cùng nhau tìm khu vực xung quanh nhưng không thấy nên đã đi về nhà.

Sau khi về nhà, T đã một mình điều khiển chiếc xe mô tô BSDK 97H1-... đi ra trung tâm thị trấn V, T vào cửa hàng Q tại T, thị trấn V và thuê anh Phạm Văn A (chủ cửa hàng) mở khóa chiếc điện thoại di động của chị T2 với lý do con nhỏ nghịch nên bị khóa máy, thỏa thuận tiền công 250.000 đồng, anh A đồng ý, T để lại chiếc điện thoại cho anh A. Khoảng 18 giờ cùng ngày, T một mình điều khiển xe quay lại cửa hàng, lấy chiếc điện thoại di động đã được mở khóa và mất hết dữ liệu, trả tiền công cho anh A. Sau đó, T đi đến cửa hàng Q tại T, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, gặp và hỏi bán chiếc điện thoại này cho anh Trương Văn C (chủ cửa hàng) nhưng anh C không đồng ý mua. T cất chiếc điện thoại di động vào túi áo khoác đang mặc trên người rồi đi về nhà. Sau đó, T làm mất chiếc điện thoại di động lúc nào không rõ.

Đến ngày 21/02/2025, chị T2 biết được thông tin T đã đến cửa hàng H M để bán chiếc điện thoại có đặc điểm giống chiếc điện thoại của chị T2 nên chị đã đến trình báo tại Cơ quan Công an.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/KL-HĐĐGTSTTHS, ngày 20/3/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND huyện N kết luận *“01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu REALME loại C51, có cấu hình RAM 4GB, bộ nhớ 128GB, màn hình cảm ứng đã qua sử dụng có giá là 2.100.000đ (Hai triệu một trăm nghìn đồng)”*.

Bản cáo trạng số 17/CT-VKSNS, ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên) đã truy tố bị cáo Chu Văn T về tội: *“Trộm cắp tài sản”* theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên giữ nguyên quan điểm truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) tuyên bố bị cáo Chu Văn T phạm tội *“Trộm cắp tài sản”*. Đề nghị xử phạt bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 15/4/2025.

- Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo và bị hại, bị cáo phải bồi thường cho bị hại tổng số tiền 4.500.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng trong vụ án: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tịch thu tiêu hủy 01 phong bì niêm phong ký hiệu T2 bên trong có chứa 01 chiếc chìa khóa thu giữ của Chu Văn T; 01 phong bì niêm phong ký hiệu T3 bên trong có chứa phong bì niêm phong cũ ký hiệu T1.

- Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị miễn án phí cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo có bản bào chữa nhất trí với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân về tội danh, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự. Đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt từ 12 đến 15 tháng tù. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung và miễn toàn bộ án phí cho bị cáo.

Bị cáo khai nhận hành vi của mình đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân đã truy tố và nhất trí với quan điểm luận tội của Kiểm sát viên, bản bào chữa của người bào chữa; Bị cáo không có ý kiến tranh luận, bổ sung bào chữa hay khiếu nại gì. Bị hại không có tranh luận. Lời sau cùng bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi và quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa cho bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng (đã có đơn xin xét xử vắng mặt), người làm chứng vắng mặt. Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại, đại diện Viện kiểm sát đề nghị tiếp tục xét xử. Xét thấy những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 292, 293 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[2] Về tội danh: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, khách quan, thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra về thời gian, địa điểm, hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai của bị hại, kết quả khám nghiệm hiện trường, thực nghiệm điều tra, lời khai của những người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Khoảng 14 giờ ngày 11/02/2025, tại đường đất thuộc tiểu khu T, thị trấn V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là Tiểu khu T, xã N, tỉnh Thái Nguyên), Chu Văn T đã một mình lén lút thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là 01 chiếc điện thoại di động

nhãn hiệu REALME, loại C51, màu xanh ngọc nhạt, đã qua sử dụng có giá trị 2.100.000đ (hai triệu một trăm nghìn đồng) của chị Bàn Thị Hồng T2.

Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017)

Điều luật có nội dung:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”

Do đó, bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện N (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên) đã truy tố bị cáo theo tội danh và Điều luật đã viện dẫn ở trên là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm trực tiếp quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, gây mất trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn huyện, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Nguyên nhân, động cơ dẫn đến việc phạm tội của bị cáo: Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng đã lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu tài sản thực hiện hành vi phạm tội.

[3] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, hình phạt đối với bị cáo

Bị cáo là người có nhân thân xấu, từng bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi trộm cắp tài sản, sử dụng trái phép chất ma túy nhưng không lấy đó làm bài học để sửa chữa mà tiếp tục phạm tội thể hiện bị cáo là người coi thường pháp luật, nên khi quyết định hình phạt đối với bị cáo cũng cần được cân nhắc, xem xét để đảm bảo việc xét xử công bằng, nghiêm minh. Cần phải có mức hình phạt nghiêm khắc, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại trại giam trong một thời gian nhất định mới có đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và cũng để răn đe, phòng ngừa chung.

Bị cáo đang có 01 tiền án về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, chưa được xóa án tích. Do đó, bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Tái phạm” theo quy định điểm h khoản 1 tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân. Bị cáo có ông ngoại là Chu Ứng N được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính, bị cáo còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo không có tài sản, thu nhập do đó không xem xét áp dụng.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường giá trị chiếc điện thoại theo kết luận định giá tài sản. Tại phiên tòa, bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền 4.500.000 đồng. Trong đó bao gồm 2.100.000 đồng là giá trị chiếc điện thoại di động bị cáo đã lấy trộm, 1.800.000 đồng là số tiền tương ứng 06 ngày công lao động bị hại phải nghỉ làm để tham gia các hoạt động tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và 600.000 đồng chi phí bị hại thuê nhà nghỉ, ăn uống, xăng xe đi lại trong ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Bị cáo nhất trí bồi thường theo yêu cầu của bị hại. Hai bên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận, do đó, cần ghi nhận sự thỏa thuận này.

[5] Về xử lý vật chứng trong vụ án:

Đối với chiếc điện thoại di động bị cáo đã trộm cắp của bị hại, bị cáo đã làm mất, Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy tìm vật, đến nay chưa tìm được.

Đối với 01 chiếc chìa khóa thu giữ có trong phong bì niêm phong ký hiệu T2 là của chị Lý Thị H, trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị H không đề nghị lấy lại, đồng thời xét thấy chiếc chìa khóa đã cũ, là vật không có giá trị nên cần tịch thu tiêu hủy.

01 phong bì niêm phong cũ có trong phong bì niêm phong ký hiệu T3 là vật không có giá trị nên cần tịch thu tiêu hủy.

[6] Vấn đề liên quan trong vụ án: Đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại WAVE RSX, BSK 97H1-... là tài sản riêng của chị Lý Thị H (vợ bị cáo). Việc bị cáo sử dụng chiếc xe để mang chiếc điện thoại trộm cắp được trong vụ án đi phá khóa và bán, chị H không biết, Cơ quan CSĐT không tạm giữ xe mô tô và xử lý là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và có đơn xin miễn án phí. Do vậy bị cáo được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Chu Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”

Căn cứ khoản 1 Điều 173, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 15/4/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo và bị hại. Bị cáo Chu Văn T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Bàn Thị Hồng T2 tổng số tiền 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Việc thi hành án đối với khoản tiền này được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (một) phong bì dán kín niêm phong ký hiệu T2, bên trong có chứa 01 chiếc chìa khóa thu giữ của Chu Văn T.

- 01 (một) phong bì niêm phong ký hiệu T3, bên trong có chứa phong bì niêm phong cũ ký hiệu T1.

(Tình trạng, số lượng vật chứng *như biên bản giao, nhận vật chứng ngày 18/6/2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B và Chi cục Thi hành án dân sự huyện N*).

4. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị cáo được miễn án phí hình sự, dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

5. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn mười năm ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn mười năm ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Trại tạm giam số 2, tỉnh Thái Nguyên;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên (PC10);
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo;
- Người bào chữa cho bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Út Lệ